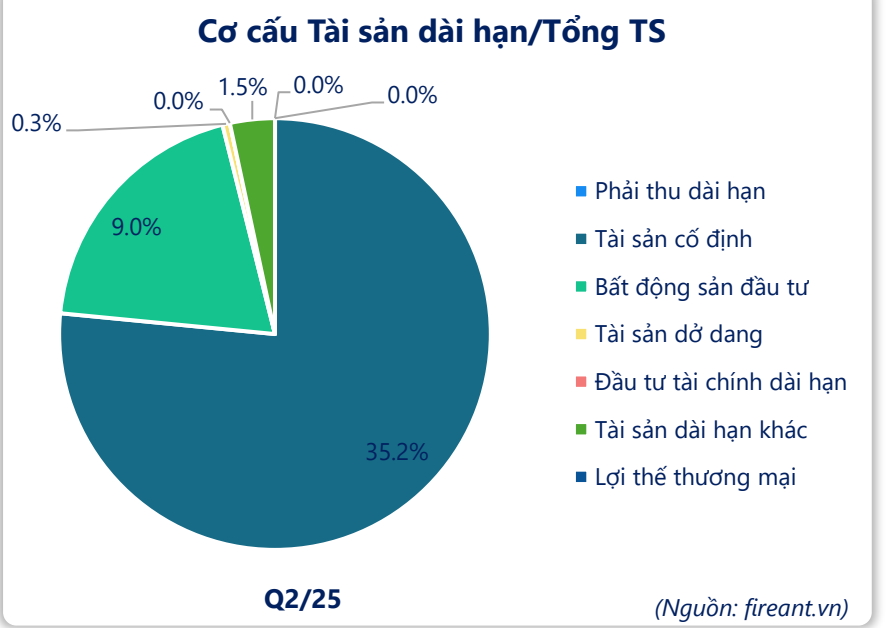
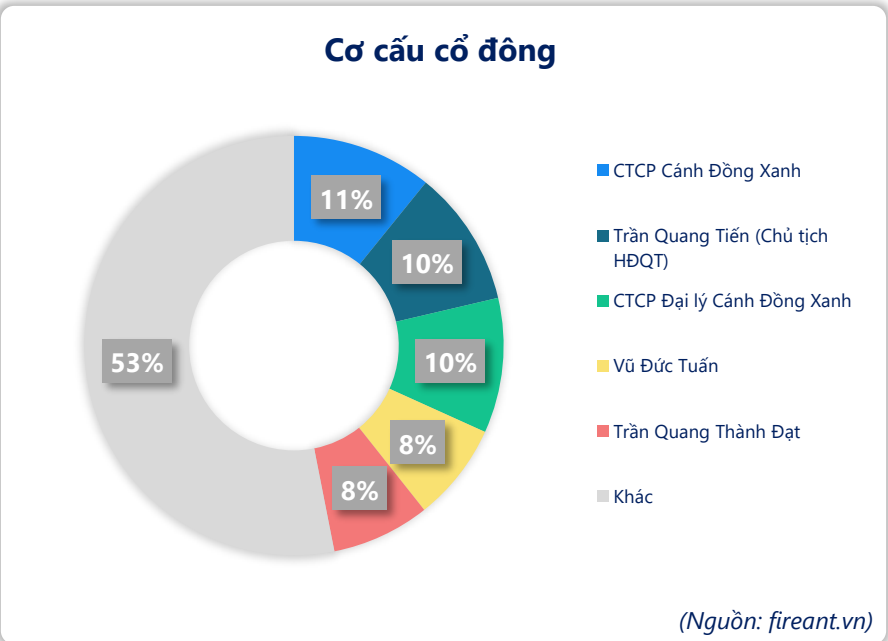
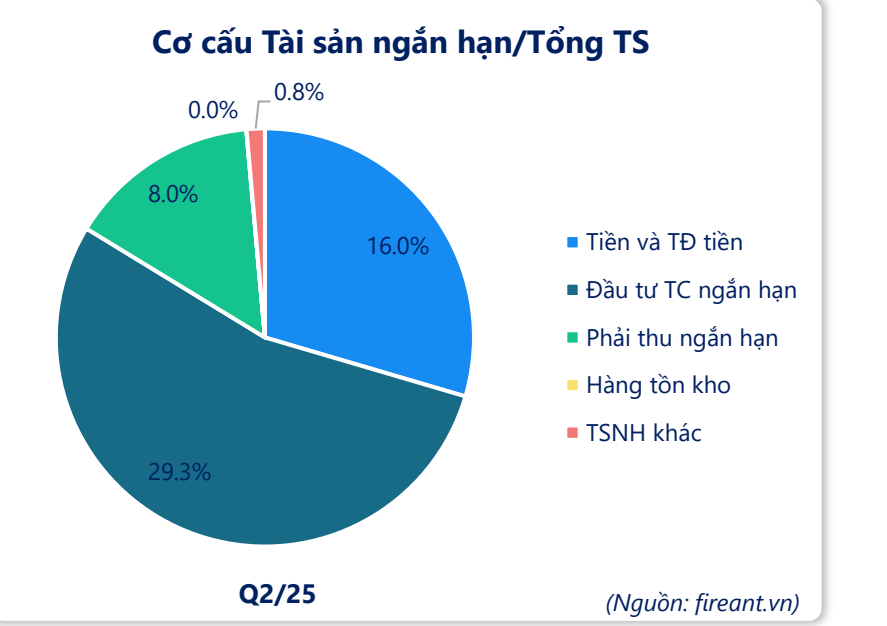
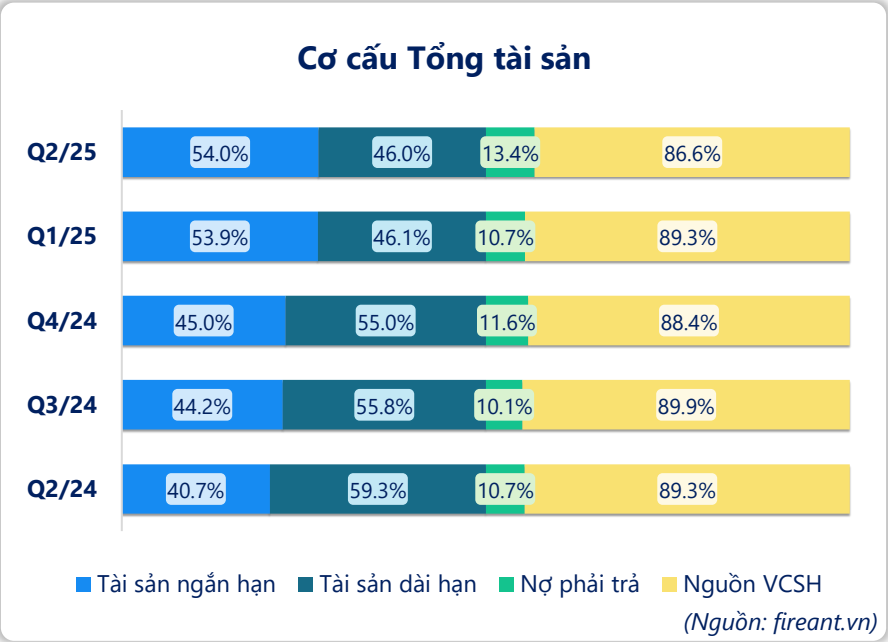
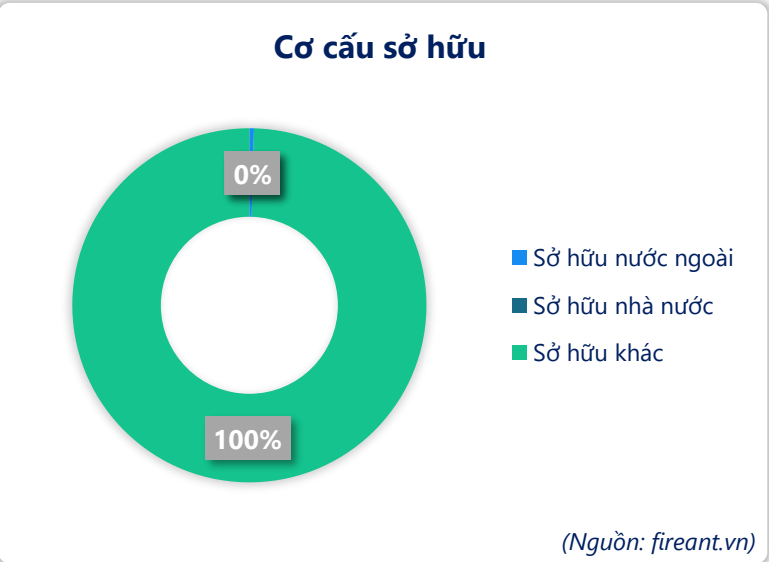
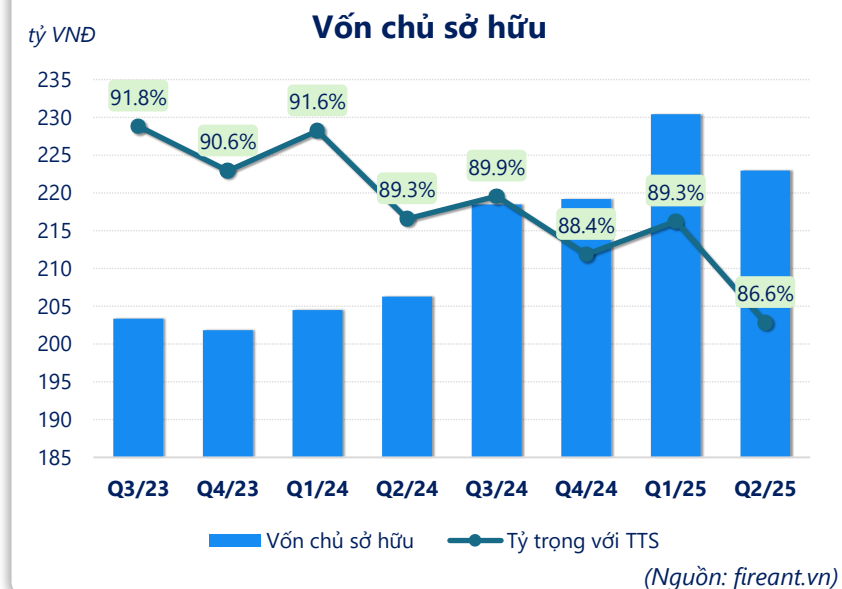
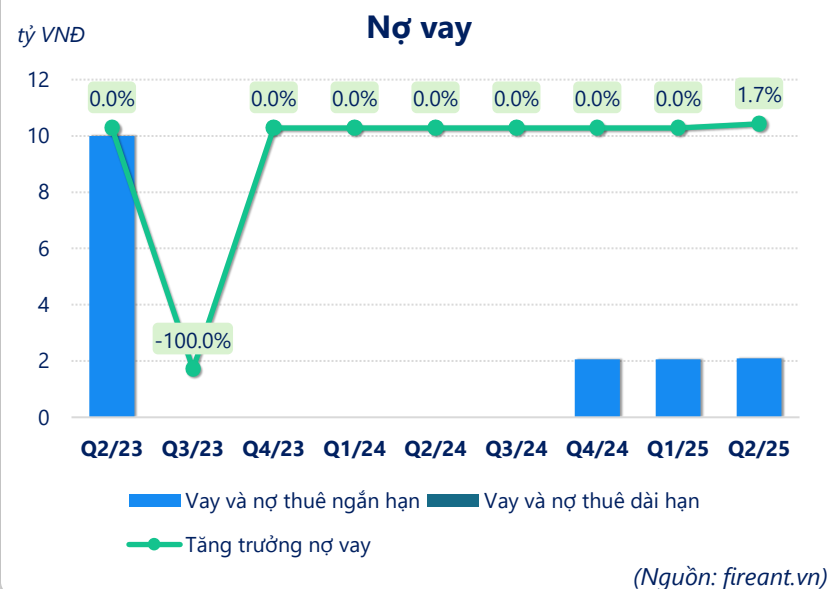
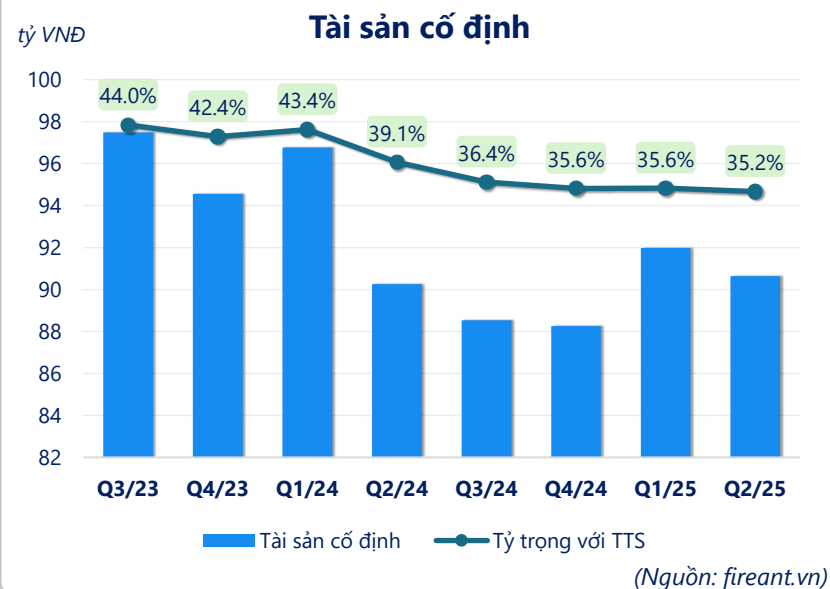
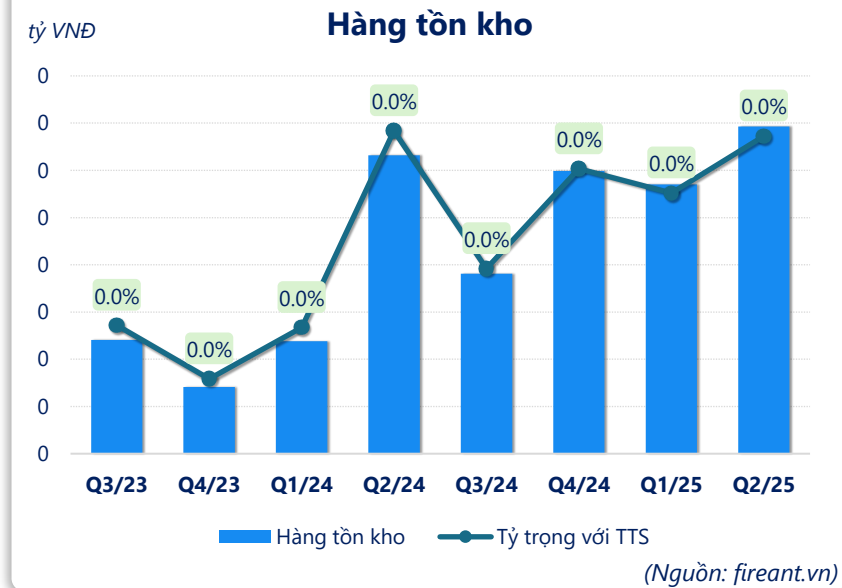
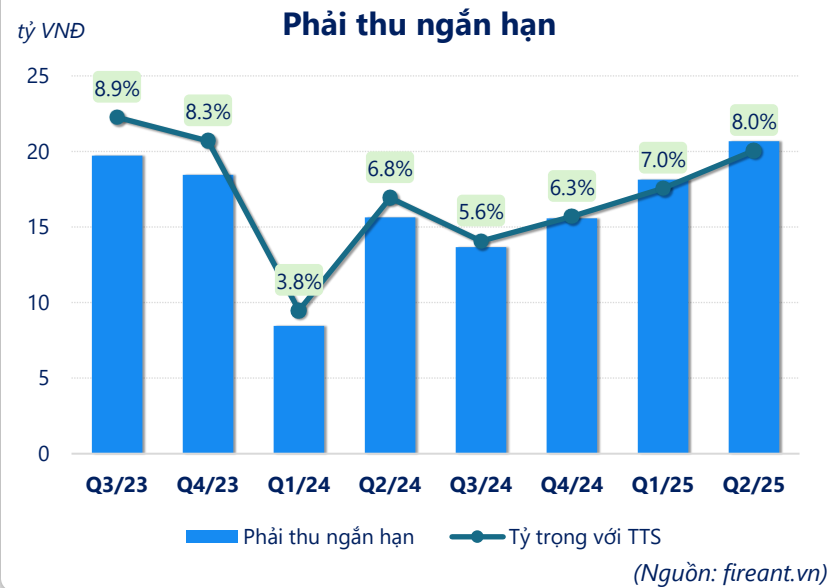
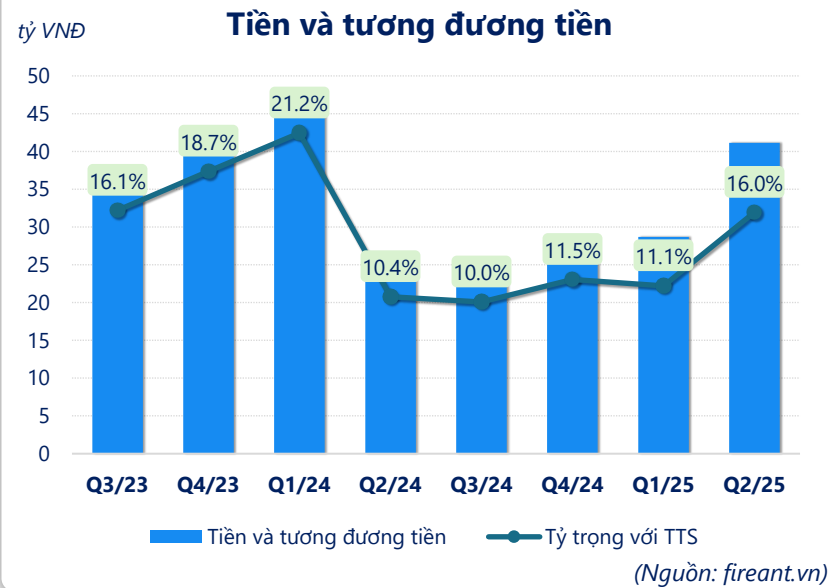
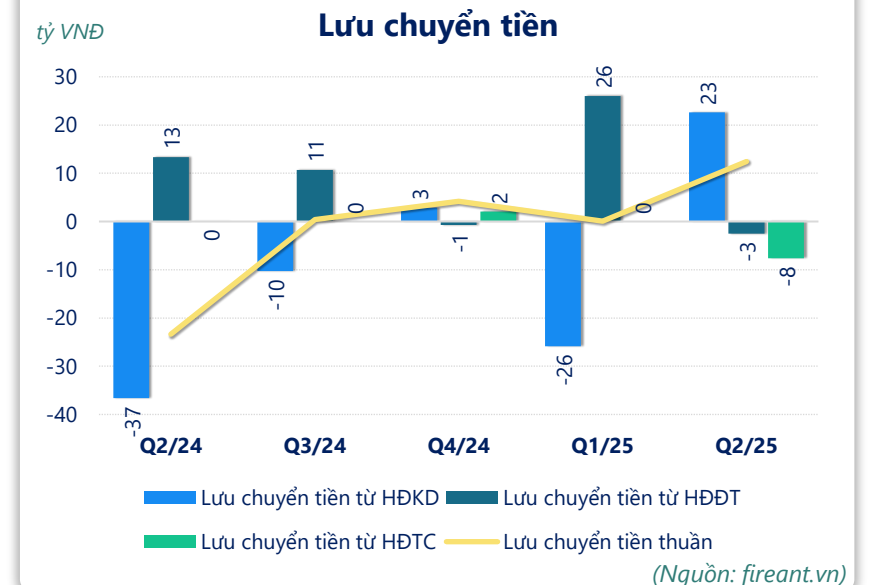
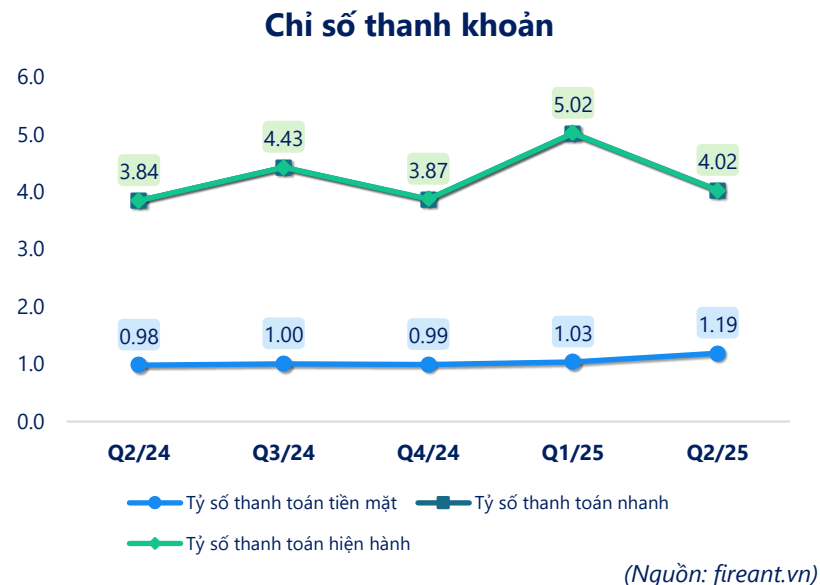
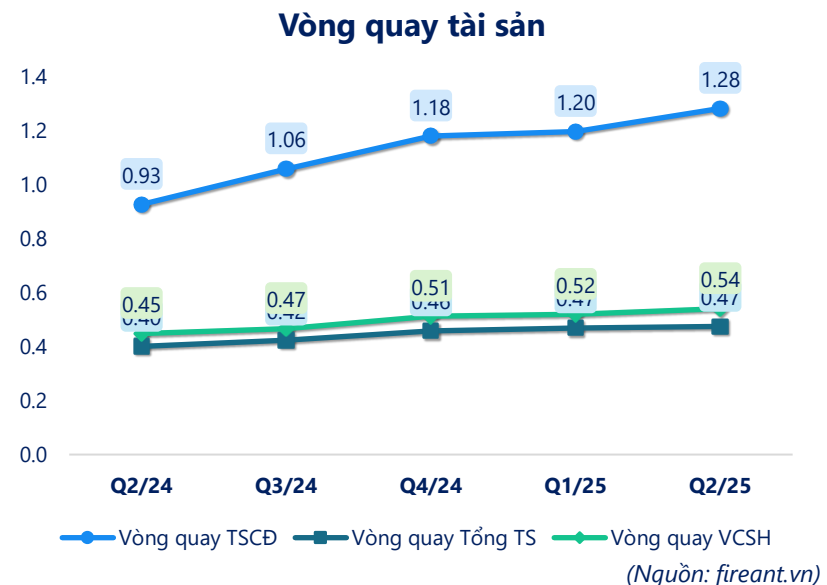
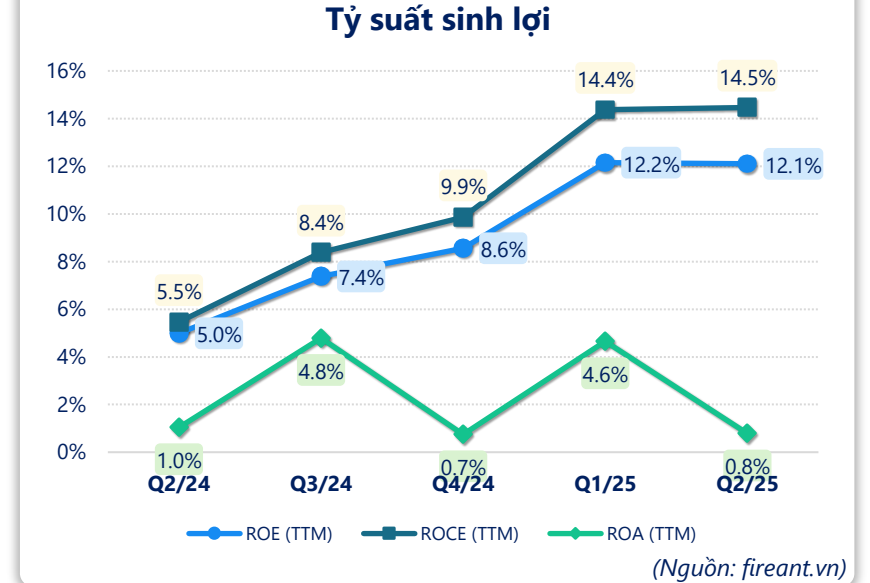
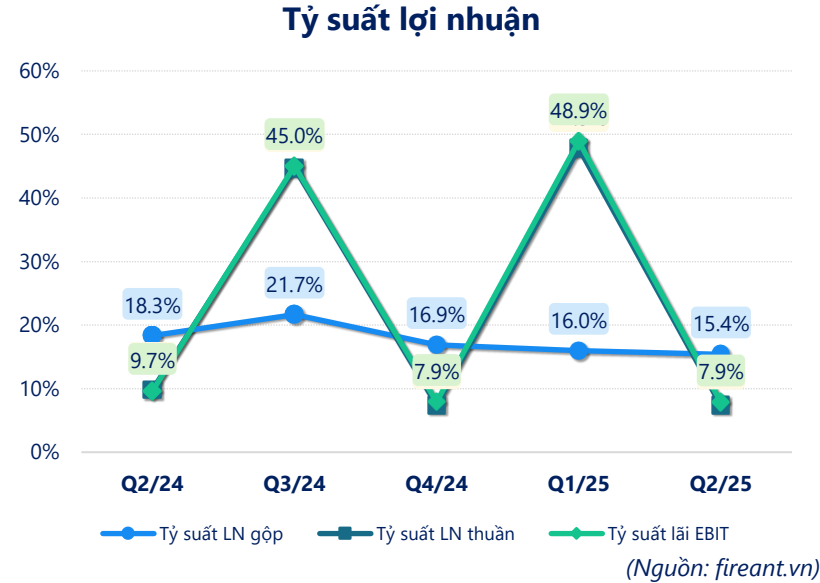
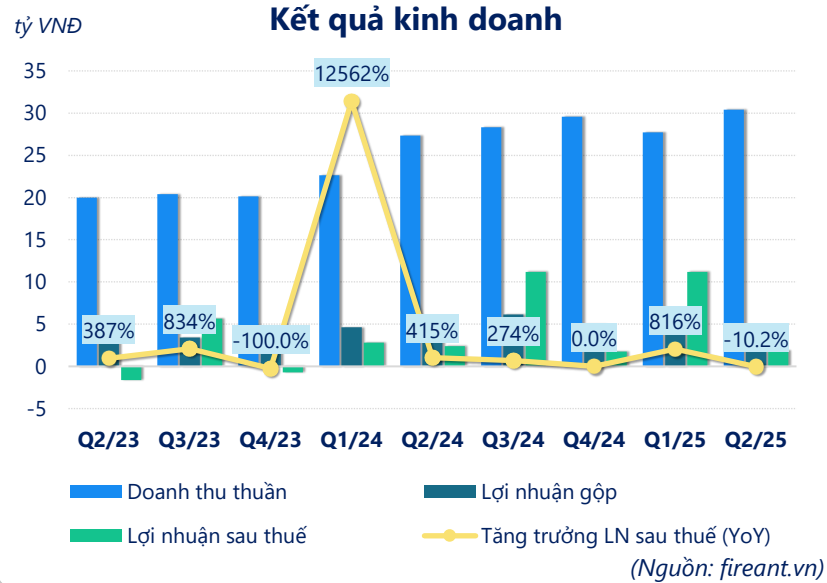


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 15,300     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 16,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 11,836     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 13,199,847 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 2,855      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.4%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 202        |
| P/E                     |  | 7.8        |
| EPS                     |  | 1,967      |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| HMH     | 14.7% | 8.6% | 13.9% | 16.3% |
| VNINDEX | 8.4%  | 2.1% | 5.3%  | 8.0%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>258</b>         | <b>248</b>             | <b>3.8%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>139</b>         | <b>112</b>             | <b>24.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 41.1               | 28.6                   | 43.8%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 75.4               | 66.1                   | 14.0%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 20.7               | 15.6                   | 32.7%         |
| Hàng tồn kho                | 0.03               | 0.03                   | 15.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.96               | 1.29                   | 52.2%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>118</b>         | <b>136</b>             | <b>-13.2%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.01               | 0.00                   | 167%          |
| Tài sản cố định             | 90.6               | 88.3                   | 2.7%          |
| Bất động sản đầu tư         | 23.1               | 23.4                   | -0.9%         |
| Tài sản dở dang             | 0.66               | 3.49                   | -81.0%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 18.0                   | -100%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>3.98</b>        | <b>3.37</b>            | <b>18.0%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>34.6</b>        | <b>28.8</b>            | <b>19.9%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>34.6</b>        | <b>28.8</b>            | <b>19.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2.09               | 2.06                   | 1.7%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.50               | 8.54                   | -23.8%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>223</b>         | <b>219</b>             | <b>1.7%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>223</b>         | <b>219</b>             | <b>1.7%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 132                | 132                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 27.3  | 28.3  | 29.6  | 27.7  | 30.4  |
| Giá vốn hàng bán               | 22.3  | 22.2  | 24.6  | 23.3  | 25.7  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 5.01  | 6.13  | 4.99  | 4.43  | 4.68  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.30  | 6.16  | 4.19  | 10.5  | 2.17  |
| Chi phí TC                     | 0.14  | 0.31  | 4.00  | -0.73 | 2.19  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0.02  | 0.05  | 0.05  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 2.48  | -0.69 | 2.98  | 2.42  | 2.42  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 2.69  | 12.7  | 2.19  | 13.3  | 2.24  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.05 | 0.09  | 0.13  | 0.25  | 0.10  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2.64  | 12.8  | 2.32  | 13.5  | 2.34  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 2.38  | 11.2  | 1.75  | 11.2  | 1.91  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 2.36  | 11.1  | 1.76  | 11.2  | 1.90  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -36.6        | -10.3       | 2.87        | -25.9       | 22.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 13.3         | 10.7        | -0.73       | 26.0        | -2.53       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -0.03        | 0           | 2.06        | 0           | -7.63       |
| Tiền đầu kỳ                    | 47.4         | 24.0        | 24.4        | 28.6        | 28.7        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-23.4</b> | <b>0.40</b> | <b>4.20</b> | <b>0.10</b> | <b>12.4</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0.00        | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 24.0         | 24.4        | 28.6        | 28.7        | 41.1        |

(Nguồn: fireant.vn)